



Member of IAF MLA/ APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN *Certificate of Accreditation*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)

Địa chỉ/ Location:

Trụ sở chính: số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Head Office: No 49 Pasteur St., Nguyen Thai Binh ward, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam

Mã số/ Accreditation No.

VICAS 004 - EMS

Được công nhận có đủ năng lực tiến hành đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý Môi trường.

Tổ chức chứng nhận phù hợp theo yêu cầu của tiêu chuẩn

is accredited to operate audit and certification of Environment Management System.

The Accredited Certification Body meets the requirements of

ISO/IEC 17021-1:2015 & ISO/IEC 17021-2:2016

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm theo quyết định số 1832/QĐ-VPCNCL ngày 20/09/2023

As in the accreditation schedule accompanied with accreditation decision

No 1832/QĐ-VPCNCL dated September 20, 2023

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 20/09/2023

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: up to 20/09/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of Accreditation: 20/09/2023

Số: 1832 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý môi trường

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận tổ chức chứng nhận:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Có chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17021:2015 & ISO/IEC 17021-2:2016 với phạm vi công nhận trong phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Tổ chức Chứng nhận mang số hiệu: **VICAS 004 - EMS.**

Điều 3: Tổ chức Chứng nhận được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký và Tổ chức chứng nhận sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Đơn vị có tên tại Điều 1;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VT.



Trần Thị Thu Hà



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: +84 24 37911552; Fax: +84 24 37911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 1832/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 09 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**

Tiếng Anh/ *in English*: **Quality Assurance and Testing Center 3**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 004 – EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

49 Pasteur, Nguyen Thai Binh ward, district 1, Ho Chi Minh city

Tel: +84 28 382 942 74

Email: info@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-2: 2016

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001: 2015 cho các lĩnh vực sau/
Certification of environment management system according to ISO 14001: 2015 for the following scopes:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2/ <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Cơ khí/ <i>Mechanical</i>	17	“Sản phẩm được chế tạo từ kim loại” <i>Limited to “Fabricated metal products”</i>	25 (ngoại trừ/ except 25.4): Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i> 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ <i>Manufacture of weapons and ammunition</i> 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ <i>Manufacture of military fighting vehicles</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> 27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i> 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i> 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i> 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc và semi rơ-moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i> 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i> 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i>
Xây dựng/ <i>Construction</i>	34	Dịch vụ kỹ thuật	71: Tư vấn kiến trúc, kỹ thuật; phân tích thử

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2/ <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Construction		Engineering services	nghiệm/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> 72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i> 74 trừ/ <i>except</i> (74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>
Hóa chất/ <i>Chemicals</i>	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ <i>Manufacture of rubber products</i> 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ <i>Manufacture of plastics products</i>
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i> 23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i> 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i> 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i> 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i> 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa <i>Concrete, cement, lime, plaster</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i> 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>
	17	Sản xuất kim loại cơ bản (luyện kim) <i>Base metals production</i>	24 (ngoại trừ/ <i>except</i> 24.46): Sản xuất kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i>
Cung cấp <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/ <i>Electric power generation, transmission and distribution</i>
	26	Cung cấp ga <i>Gas supply</i>	35.2: Sản xuất ga; phân phối ga/ <i>Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains</i>
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>	35.3: Cung cấp hơi nước, điều hòa không khí/ <i>Steam and air conditioning supply</i> 36: Thu gom, xử lý và cung cấp nước/ <i>Water collection, treatment and supply</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2/ <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
		<i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> 47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> 95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>	58.2: Xuất bản phần mềm/ <i>Software publishing</i> 62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ <i>Computer programming, consultancy and related activities</i> 63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ <i>Data processing, hosting and related activities; web portals</i>
	35	Các dịch vụ khác <i>Other services</i>	69: Các hoạt động về pháp lý, tài chính/ <i>Legal and accounting activities</i> 70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i> 73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i> 74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i> 74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i> 78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i> 80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i> 81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i> 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>
	37	Giáo dục <i>Education</i>	85: Giáo dục/ <i>Education</i>

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 20 tháng 09 năm 2026

This Accreditation Schedule is effective until 20 September, 2026